

Số: 1818/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập
Học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04 tháng 4 năm 1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-ĐHYD ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BNV ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

Căn cứ kết luận tại cuộc họp xét hưởng chế độ chính sách học kỳ I năm học 2017 - 2018 đối với sinh viên hệ chính quy ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Y Dược;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HS-SV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho 201 sinh viên đang học tại trường.

(có danh sách kèm theo)

Điều 2: Mức hỗ trợ: bằng 60% mức lương cơ sở hiện hành (1.300.000 đồng).

Thời gian hưởng: 05 tháng từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, các Phòng chức năng có liên quan và các sinh viên có tên trên căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thi hành);
- Lưu VT, CT-HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

**BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018**

Kèm theo Quyết định số: 1818 /QĐ - ĐHYD ngày 08 tháng 11 năm 2017

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Ngành	Tổng số SV	Tổng số tiền	Ghi chú
1	Bác sĩ đa khoa	122	475,800,000	
2	Bác sĩ Y học dự phòng	22	85,800,000	
3	Bác sĩ Răng Hàm Mặt	10	39,000,000	
4	Dược sĩ	20	78,000,000	
5	Điều dưỡng	26	101,400,000	
6	Xét nghiệm y học	1	3,900,000	
Tổng		201	783,900,000	

Ấn định tổng số sinh viên được hưởng chế độ là 201 sinh viên.

Ấn định tổng số tiền là bảy trăm tám mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Trung

KT.TRƯỞNG PHÒNG CT - HSSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

ThS. Lê Thị Lựu

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH BÁC SĨ ĐA KHOA HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

Kèm theo Quyết định số: 1818 /QĐ - ĐHYD ngày 08 tháng 11 năm 2017

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
1	DTY1257201010193	Nông Thị Thùy Tin	10/10/1994	K45A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
2	DTY1257201010035	Đông Tiến Nam	14/9/1993	K45B	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
3	DTY1257201010051	Mùa A Trùng	03/02/1993	K45B	H'mông Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
4	DTY1257201010284	Vũ Thị Hương	03/4/1993	K45C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
5	DTY1257201010451	Lê Ngọc Thỏa	23/6/1994	K45D	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
6	DTY1257201010236	Phùng Minh Lục	02/10/1994	K45E	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
7	DTY1357201010032	Lại Quỳnh Anh	06/12/1995	K46A	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
8	DTY1357201010278	Tăng Văn Huy	20/8/1995	K46A	Cao lan Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
9	DTY1357201010282	Đình Quang Huy	16/11/1993	K46A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
10	DTY1357201010370	Hứa Thị Lượng	12/9/1995	K46A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
11	DTY1357201010510	Nguyễn Ngọc Tân	05/3/1994	K46A	Sán diu Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
12	DTY1357201010537	Lăng Thị Thảo	12/5/1995	K46A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
13	DTY1357201010646	Nhâm Quang Trường	01/8/1995	K46A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
14	DTY 1357201010703	Sùng Seo Xương	29/9/1995	K46A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
15	DTY1357201010301	Hoàng Minh Khoan	01/5/1995	K46B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
16	DTY1357201010122	Ma Thị Đào	20/8/1995	K46C	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
17	DTY1357201010251	Phạm Thị Huệ	26/02/1995	K46C	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
18	DTY1357201010519	Trương Thị Thắm	11/10/1995	K46C	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
19	DTY1357201010552	Lương Mỹ Thơ	13/6/1995	K46C	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
20	DTY1357201010431	Mông Văn Ngọt	10/8/1995	K46C	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
21	DTY1357201010081	Ngọc Thị Diễm	16/01/1995	K46D	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
22	DTY1357201010094	Nguyễn Thùy Dung	27/9/1995	K46D	Sán diu Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
23	DTY1357201010345	Vi Thị Linh	15/10/1995	K46E	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
24	DTY 1357201010454	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/9/1995	K46E	Hoa Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
25	DTY1357201010456	Đình Thị Kiều Oanh	08/6/1995	K46E	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
26	DTY1357201010549	Hoàng Văn Thiệp	07/10/1995	K46E	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
27	DTY1357201010600	Nguyễn Thị Tới	20/12/1995	K46E	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
28	DTY1357201010607	Ngô Thị Quỳnh Trang	22/10/1995	K46E	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
29	DTY1457201010005	Đình Lan Anh	08/9/1996	K47A	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
30	DTY1457201010058	Vũ Văn Đồi	19/8/1995	K47A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
31	DTY1457201010111	Hoàng Thị Minh Hoài	30/11/1996	K47A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
32	DTY1457201010136	Tô Thị Hương	27/6/1996	K47A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
33	DTY1457201010141	Hoàng Văn Huy	14/2/1996	K47A	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
34	DTY1457201010237	Lường Thị Niên	27/8/1996	K47A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
35	DTY1457201010402	Hà Văn Thuấn	27/10/1996	K47A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
36	DTY1457201010073	Thạch Đức Hà	10/8/1995	K47B	Cao lan Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
37	DTY1457201010238	Âu Thị Nương	03/6/1995	K47B	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
38	DTY1457201010288	Lê Thị Thảo	22/01/1996	K47B	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
39	DTY1457201010296	Ma Kim Thoại	11/9/1996	K47B	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
40	DTY1457201010372	Sầm Đình Văn	13/4/1996	K47B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
41	DTY1457201010383	Hà Tiến Vinh	28/8/1996	K47B	Mường Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
42	DTY1457201010198	Nguyễn Thị Mai	14/6/1996	K47C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
43	DTY1457201010214	Nguyễn Thị Ngân	01/11/1996	K47C	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
44	DTY1457201010245	Nguyễn Văn Phúc	20/8/1996	K47C	Cao lan Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
45	DTY1457201010332	Phạm Thị Trang	15/8/1995	K47C	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
46	DTY1457201010374	Đàm Thị Vân	11/8/1995	K47C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
47	DTY 1457201010063	Hứa Minh Đức	07/3/1995	K47D	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
48	DTY 1457201010126	Nguyễn Duy Hùng	05/9/1996	K47D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
49	DTY1457201010152	Đỗ Ngọc Kiên	10/3/1996	K47D	Mường Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
50	DTY1457201010165	Bàn Thị Lệ	09/9/1996	K47D	Dao Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
51	DTY1457201010207	Nguyễn Trà My	04/7/1996	K47D	Dao Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
52	DTY1457201010259	Lương Thị Thúy Quỳnh	13/11/1995	K47D	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
53	DTY1457201010284	Ma Công Thành	13/7/1996	K47D	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
54	DTY1457201010295	Nguyễn Minh Thiện	09/11/1996	K47D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
55	DTY1457201010379	Miêu Thị Vân	12/6/1995	K47D	Sán diu Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
56	DTY1557201010021	Phạm Thị Vân Anh	12/02/1997	K48A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
57	DTY1557201010073	Lã Văn Dân	02/10/1996	K48A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
58	DTY1557201010170	Mông Thị Hằng	21/3/1996	K48A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
59	DTY1557201010189	Bùi Linh Hiếu	27/3/1997	K48A	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
60	DTY1557201010224	Triệu Thị Hương	14/6/1996	K48A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
61	DTY1557201010341	Nông Đức Mạnh	28/01/1994	K48A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
62	DTY1557201010465	Lèng Thị Tân	24/9/1996	K48A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
63	DTY1557201010504	Dương Thị Thư	30/3/1997	K48A	Sán chí Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
64	DTY1557201010509	Hoàng Thị Thương	24/7/1996	K48A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
65	DTY1557201010514	Chu Thị Thúy	25/6/1995	K48A	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
66	DTY1557201010573	Hoàng Anh Tú	07/12/1994	K48A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
67	DTY1557201010598	Dương Thị Vân	13/05/1996	K48A	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000

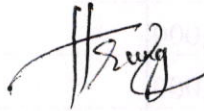
STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
68	DTY1557201010616	Đinh Thị Yên	04/9/1997	K48A	Mường Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
69	DTY1557201010113	La Thị Đáo	16/9/1997	K48B	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
70	DTY1557201010123	Nguyễn Việt Đức	30/11/1997	K48B	Sán diu Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
71	DTY1557201010351	Hoàng Thị Mơ	17/7/1997	K48B	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
72	DTY1557201010403	La Thùy Ninh	16/3/1997	K48B	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
73	DTY1557201010107	Đinh Khương Duy	18/11/1996	K48C	San chí Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
74	DTY1557201010168	Phương Thị Hằng	06/10/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
75	DTY1557201010204	Lý Thị Hồng	03/3/1997	K48C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
76	DTY1557201010321	Lâm Thị Lua	21/01/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
77	DTY1557201010378	Hoàng Thị Ngọc	19/3/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
78	DTY1557201010428	Nông Thị Phượng	19/12/1997	K48C	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
79	DTY1557201010437	Chung Thị Quý	28/10/1997	K48C	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
80	DTY1557201010091	Đào Thị Dung	15/01/1997	K48D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
81	DTY1557201010102	Trần Thị Dương	10/4/1996	K48D	Sán diu Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
82	DTY1557201010172	Hoàng Bích Hạnh	05/11/1995	K48D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
83	DTY1557201010277	Phạm Ngọc Lan	04/11/1997	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
84	DTY1557201010405	Hoàng Thị Nụ	18/7/1997	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
85	DTY1557201010519	Lương Thị Thúy	16/8/1996	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
86	DTY1557201010585	Hoàng Thị Tươi	15/4/1997	K48D	Sán diu Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
87	DTY1557201010037	Dương Văn Bằng	08/3/1996	K48E	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
88	DTY1557201010171	Nguyễn Thị Hạnh	16/01/1996	K48E	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
89	DTY1557201010241	Ma Vũ Huy	12/11/1997	K48E	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
90	DTY1557201010494	Phạm Thanh Thiên	11/11/1997	K48E	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
91	DTY1557201010601	Đinh Thùy Vân	17/12/1996	K48E	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
92	DTY1557201010195	Nguyễn Văn Hòa	20/6/1996	K48G	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
93	DTY1557201010320	Chào Văn Lù	04/10/1997	K48G	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
94	DTY1657201010084	Dư Minh Hiếu	12/01/1998	K49A	Sán diu Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
95	DTY1657201010161	Bùi Thị Linh	06/01/1998	K49A	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
96	DTY1657201010224	Ma Thúy Quỳnh	29/01/1997	K49A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
97	DTY1657201010252	Hà Thị Thu Thảo	14/4/1998	K49A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
98	DTY1657201010245	Ma Thị Thu Thảo	25/9/1997	K49A	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
99	DTY1657201010281	Nguyễn Thị Trang	19/7/1998	K49A	Dao Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
100	DTY1657201010076	Vi Thị Thanh Hiền	14/5/1998	K49B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
101	DTY1657201010153	Lục Thị Liên	25/7/1997	K49B	Cao lan Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
102	DTY1657201010197	Nông Thị Nguyên	06/12/1997	K49B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
103	DTY1657201010077	Trần Thị Thu Hiền	06/01/1997	K49C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
104	DTY1657201010199	Phạm Văn Nhuận	05/6/1998	K49C	Mường Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
105	DTY1657201010235	Hoàng Hồng Thắm	16/10/1998	K49C	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
106	DTY1657201010118	Trần Việt Hùng	23/7/1998	K49D	Cao lan Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
107	DTY1657201010154	Hoàng Thị Liễu	19/4/1998	K49D	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
108	DTY1757201010132	Nguyễn Thị Hòe	09/11/1999	K50A	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
109	DTY1757201010003	Đinh Thị Mai Anh	27/7/1999	K50B	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
110	DTY1757201010050	Nông Thị Dung	28/9/1999	K50B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
111	DTY1757201010133	Lý Tiến Hội	15/4/1999	K50B	Dao Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
112	DTY1757201010159	La Thị Huyền	10/8/1999	K50B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
113	DTY1757201010241	Nông Thị Hiền Ngọc	12/7/1999	K50B	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
114	DTY1757201010246	Hà Thị Nguyệt	11/10/1999	K50B	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
115	DTY1757201010308	Nông Thị Thắm	04/11/1998	K50B	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
116	DTY1757201010337	Lý Văn Thịnh	29/3/1999	K50B	Giáy Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
117	DTY1757201010047	Phạm Thị Huyền Diệp	29/9/1999	K50C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
118	DTY1757201010067	Hoàng Văn Độ	05/6/1997	K50C	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
119	DTY1757201010134	Nguyễn Thị Hồng	28/3/1999	K50C	Sán diu Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
120	DTY1757201010268	Lương Thị Phấn	18/7/1999	K50C	Cao lan Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
121	DTY1757201010334	Nguyễn Thị Thiếp	19/01/1997	K50D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
122	DTY1757201010368	Khương Thùy Trang	10/12/1999	K50D	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
Tổng								475,800,000

Ấn định danh sách gồm 122 sinh viên với số tiền là bốn trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Trung

**KT.TRƯỞNG PHÒNG CT - HSSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



ThS. Lê Thị Lựu

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH BÁC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

Kèm theo Quyết định số: 1818 /QĐ - ĐHYD ngày 08 tháng 11 năm 2017

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Đối tượng	Số tiền /tháng	Số tháng hưởng	Tổng số tiền được hưởng
1	DTY1257203020008	Triệu Quốc Đạt	27/12/1994	YHDP K6	Nùng Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
2	DTY1257203020006	Nông Văn Dương	28/11/1993	YHDP K6	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
3	DTY1257203020039	Lường Thành Nhơn	13/12/1994	YHDP K6	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
4	DTY 1257203020045	Hoàng Thị Sim	20/3/1994	YHDP K6	Giáy Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
5	DTY1257203020060	Ma Đình Tường	17/12/1992	YHDP K6	Tày Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
6	DTY1357203020022	Triệu Thị Hồng	26/8/1995	YHDP K7A	Dao Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
7	DTY1357203020056	Triệu Văn Thực	26/8/1995	YHDP K7A	Dao Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
8	DTY1357203020061	Triệu Thị Trà	19/7/1995	YHDP K7A	Dao Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
9	DTY1357203020064	Bùi Văn Tri	04/8/1995	YHDP K7A	Mường Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
10	DTY1457203020015	Nguyễn Văn Hải	10/02/1995	YHDP K8	Dao Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
11	DTY1457203020022	Nông Thị Hoàn	07/3/1995	YHDP K8	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
12	DTY1457203020033	Vi Thị Lương	14/5/1996	YHDP K8	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
13	DTY1457203020035	Phạm Thị Nhi	11/4/1996	YHDP K8	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
14	DTY 1457203020041	Mùa A Sáy	07/12/1994	YHDP K8	Mông Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000
15	DTY1457203020050	Lăng Thị Tuyến	16/3/1996	YHDP K8	Nùng Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
16	DTY1457203020051	Bùi Minh Xuất	13/6/1995	YHDP K8	Mường Hộ cận nghèo	780,000	5	3,900,000
17	DTY1557203020022	Hoàng Văn Hiệu	23/3/1997	YHDP K9	Tày Hộ nghèo	780,000	5	3,900,000